

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

Địa chỉ: 97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý (Tại ngày 31/12/2022)	Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2022)
1	2	3	4	5
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>41.868.403.287</b>	<b>50.976.833.917</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	167.273.655	504.054.888
111	1. Tiền		167.273.655	504.054.888
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>39.529.582.989</b>	<b>46.649.367.683</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	14.668.316.300	21.780.933.700
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	103.347.637	103.345.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	25.332.315.490	25.337.802.650
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.4	(574.396.438)	(572.713.667)
139	7. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.5	<b>307.817.287</b>	<b>1.896.598.989</b>
141	1. Hàng tồn kho		307.817.287	1.896.598.989
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.863.729.356</b>	<b>1.926.812.357</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10a	583.330	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.757.948.644	1.821.614.975
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	105.197.382	105.197.382
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>124.355.471.998</b>	<b>140.819.401.929</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>120.409.849.066</b>	<b>133.492.066.962</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	120.304.332.429	132.074.080.237
222	- Nguyên giá		398.667.757.328	400.701.668.409
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(278.363.424.899)	(268.627.588.172)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.7	105.516.637	1.417.986.725
228	- Nguyên giá		110.144.000	1.462.276.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.627.363)	(44.289.275)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>2.043.157.576</b>	<b>4.999.592.424</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.8	-	2.956.434.848
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	2.043.157.576	2.043.157.576
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.902.465.356</b>	<b>2.327.742.543</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10b	1.902.465.356	2.327.742.543
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>166.223.875.285</b>	<b>191.796.235.846</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

Địa chỉ: 97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý (Tại ngày 31/12/2022)	Số đầu năm (Tại ngày 01/01/2022)
1	2	3	4	5
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>94.586.855.042</b>	<b>94.199.807.485</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>67.709.514.137</b>	<b>80.938.739.304</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11a	441.819.805	591.124.445
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	-	20.206.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	2.700.015.802	1.526.518.973
314	4. Phải trả người lao động	V.14	1.011.867.008	728.463.190
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	18.105.710.975	11.049.461.552
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	5.444.845.647	5.333.210.444
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	40.005.254.900	41.503.960.700
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>26.877.340.905</b>	<b>13.261.068.181</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.11b	-	12.500.000.000
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18	671.340.905	761.068.181
337	4. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		26.206.000.000	-
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>71.637.020.243</b>	<b>97.596.428.361</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.19	<b>71.334.677.768</b>	<b>97.066.188.486</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		146.763.000.000	146.763.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		146.763.000.000	146.763.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(75.428.322.232)	(49.696.811.514)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(58.914.220.193)	(50.129.364.734)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(16.514.102.039)	432.553.220
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>302.342.475</b>	<b>530.239.875</b>
431	1. Nguồn kinh phí		302.342.475	530.239.875
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>166.223.875.285</b>	<b>191.796.235.846</b>

Gia Lai, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị

LÊ BÁ HIẾU

NGUYỄN VĂN QUÂN

TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

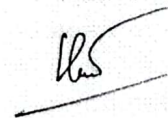
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này (từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022)	Quý này năm trước (từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	5	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	7.572.245.991	33.431.139.327	11.993.291.963	39.034.070.663
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.572.245.991	33.431.139.327	11.993.291.963	39.034.070.663
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	14.114.994.858	31.915.006.684	18.503.003.935	36.619.224.021
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(6.542.748.867)	1.516.132.643	(6.509.711.972)	2.414.846.642
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	50.715	2.640.539	4.518.525	3.426.159
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	1.749.308.020	2.209.610.663	7.069.162.756	4.796.297.041
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.749.308.020	2.209.610.663	7.069.162.756	4.796.291.233
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	6.842.120	7.104.920	6.842.120	7.244.920
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	1.269.235.526	1.229.865.738	5.188.317.096	5.004.142.764
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.568.083.818)	(1.927.808.139)	(18.769.515.419)	(7.389.411.924)
31	11. Thu nhập khác	VI.7	1.907.473.818	11.548.749.893	2.410.803.073	8.521.712.377
32	12. Chi phí khác	VI.8	8.853.492.039	16.983.334	9.372.798.372	699.747.233
40	13. Lợi nhuận khác		(6.946.018.221)	11.531.766.559	(6.961.995.299)	7.821.965.144
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(16.514.102.039)	9.603.958.420	(25.731.510.718)	432.553.220
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(16.514.102.039)	9.603.958.420	(25.731.510.718)	432.553.220
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	(1.125)	654	(1.753)	29
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	(1.125)	654	(1.753)	29
					-	-

Gia Lai, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị



LÊ BÁ HIẾU



NGUYỄN VĂN QUÂN



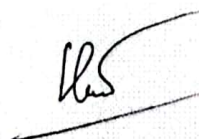
TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)***Cho quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		13.777.710.531	16.435.420.128
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(18.932.960.874)	(8.601.867.065)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.703.590.105)	(2.794.226.405)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(12.913.333)	(267.903.152)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.870.855.929	12.297.441.773
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.224.302.412)	(16.068.694.748)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(7.225.200.264)</b>	<b>1.000.170.531</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.1	12.500.000.000	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	-	(1.267.000.000)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		(5.611.593.800)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>6.888.406.200</b>	<b>(1.267.000.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>		<b>(336.794.064)</b>	<b>(266.829.469)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>504.054.888</b>	<b>771.362.754</b>
61	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>		<b>12.831</b>	<b>-</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	V.1	<b>167.273.655</b>	<b>504.533.285</b>

Người lập biểu



LÊ BÁ HIẾU

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN QUÂN

Gia Lai, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch hội đồng quản trị



TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 09/04/2018 của UBND tỉnh Gia Lai từ Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189678 ngày 13/09/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và sản xuất nông nghiệp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán nông sản xuất khẩu (trừ mù cao su);
- Buôn bán phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Trồng cây cà phê;
- Rang và lọc cà phê, sản xuất các sản phẩm cà phê;
- Xuất nhập khẩu các loại cây giống, hạt giống, hàng nông sản các loại.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Công ty thường kéo dài không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Từ ngày 13/09/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay Công ty vẫn chưa quyết toán và tiến hành bàn giao chính thức tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần.

Tình hình giá cả cà phê trên thị trường có nhiều chuyển biến tích cực hơn năm trước nên công ty đẩy mạnh sản xuất và thu mua cà phê dẫn đến doanh thu cà phê tăng cao. Ngoài ra, công ty cũng ra văn bản yêu cầu tất cả các hộ dân còn nợ sản phẩm khoán từ các năm trước phải nộp đủ theo quy định, nếu không sẽ bị thu hồi đất đã giao. Điều này góp phần làm tăng lợi nhuận trong năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

#### **6. Cấu trúc Công ty**

*Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

- Chi nhánh Ia Bă Địa chỉ: Thôn Hợp Nhất, xã Ia Bă, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Ia Yok Địa chỉ: Thôn Lập Thành, xã Ia Yok, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Ia Grăng Địa chỉ: Thôn Làng Khốp, xã Ia Grăng, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Chư Sê Địa chỉ: Thôn Phú Cường, xã Ia Pal, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

#### **7. Nhân viên**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 31 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31/12/2021 là 29 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.



#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

##### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

##### **3. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

##### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng



đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## **5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### **Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh phát sinh sau khi cổ phần hóa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 10 năm.

## **6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 7



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Năm nay</u>
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8
Vườn cây lâu năm	20

#### **7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn và lâu dài. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

#### **8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**10. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**11. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hằng năm.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

***Doanh thu bán cà phê nhân xô, chanh dây***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### **14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

### **15. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

### **16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

### **17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

#### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **18. Báo cáo theo bộ phận**

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VND)****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ	125.732.588	446.976.042
- Tiền gửi ngân hàng	41.541.067	57.078.846
+ VND	40.464.671	56.015.281
+ USD 45,99 #	1.076.396	1.063.565
<b>Cộng</b>	<b>167.273.655</b>	<b>504.054.888</b>

**2. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>14.668.316.300</b>	<b>19.524.268.700</b>
- Công ty CP Năng lượng Nghĩa Hưng (*)	14.668.316.300	19.524.268.700
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>-</b>	<b>2.256.665.000</b>
- Trần Thị Duyên	-	2.256.665.000
<b>Cộng</b>	<b>14.668.316.300</b>	<b>21.780.933.700</b>

(\*) Phải thu Công ty CP Năng lượng Nghĩa Hưng theo hợp đồng số 05/HĐKG ngày 21/12/2021, phụ kiện hợp đồng 01-21/PKHĐ/ĐNL-FGL ngày 31/12/2021 và phụ kiện hợp đồng 02-21/PKHĐ/ĐNL-FGL ngày 20/02/2022; phụ kiện hợp đồng 03-22/PKHĐ/ĐNL-FGL ngày 20/12/2022. Thời hạn thanh toán chậm nhất là ngày 31/12/2023.

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>103.347.637</b>	<b>103.345.000</b>
- Công ty TNHH MTV ĐTXD và Môi trường Việt Đô Gia Lai	100.000.000	100.000.000
- Các đối tượng khác	3.347.637	3.345.000
<b>Cộng</b>	<b>103.347.637</b>	<b>103.345.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	25.332.315.490	(574.396.438)	25.337.802.650	(572.713.667)
Phải thu Nhà nước về cổ phần hóa (a)	24.305.035.075	-	24.305.035.075	-
Phải thu khác	1.027.280.415	(574.396.438)	1.032.767.575	(572.713.667)
- Phải thu khác tại văn phòng 1	455.306.820	(1.682.771)	454.966.253	-
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Yok	34.211.757	(34.211.757)	34.211.757	(34.211.757)
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Bă	3.466.855	(4.206.927)	9.028.232	(4.206.927)
- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Grăng	534.294.983	(534.294.983)	534.561.333	(534.294.983)
- Phải thu khác tại Chi nhánh Chư sê	-	-	-	-
Tạm ứng CBCNV	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>25.332.315.490</b>	<b>(574.396.438)</b>	<b>25.337.802.650</b>	<b>(572.713.667)</b>

**(a) Chi tiết phải thu Nhà nước về cổ phần hóa**

	Số tiền
Giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm định giá (01/07/2017)	18.420.888.630
Giá trị vốn phát sinh sau thời điểm định giá đến thời điểm cổ phần (01/07/2017 -	104.037.076.295
- Lỗ lũy kế phát sinh từ sau thẩm định giá đến thời điểm cổ phần	(24.182.511.500)
- Giảm vốn do bàn giao TS cho NN, Công ty mua bán nợ	(5.460.705.717)
- Tăng vốn do Chênh lệch đánh giá lại tài sản	133.582.539.457
- Tăng vốn do công nợ phải trả không xác định được chủ nợ	97.122.678
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	629.953
- Lãi tiền gửi phong tỏa	1.424
Vốn thực góp tại Công ty cổ phần	146.763.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.305.035.075</b>

Là khoản Nhà nước thoái vốn toàn bộ nhiều hơn số vốn Nhà nước hiện có đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (ngày 13/09/2018). Tuy nhiên, khoản phải thu này chưa được quyết toán và có thể thay đổi khi quyết toán chính thức

**5. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	307.817.287	-	608.495.012	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	1.288.103.977	-
Thành phẩm	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>307.817.287</b>	<b>-</b>	<b>1.896.598.989</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2022
- Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	105.605.543.136	11.598.256.555	15.076.556.076	190.000.000	268.231.312.641	400.701.668.408
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm do phá dỡ TSCĐ	-	-	-	-	(507.911.081)	(507.911.081)
Nhượng bán, thanh lý	-	-	(1.526.000.000)	-	-	(1.526.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>105.605.543.136</b>	<b>11.598.256.555</b>	<b>13.550.556.076</b>	<b>190.000.000</b>	<b>267.723.401.560</b>	<b>398.667.757.327</b>
<b>Trong đó:</b>						
- Đã khấu hao hết	210.784.902	-	-	-	-	210.784.902
nhưng vẫn còn sử dụng						
- Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	66.781.828.605	7.908.945.641	5.120.434.035	131.363.075	188.685.016.822	268.627.588.178
Khấu hao trong năm	3.475.130.688	777.287.244	1.361.857.749	12.475.932	5.746.864.704	11.373.616.317
Giảm do phá dỡ TSCĐ	-	-	-	-	(339.493.214)	(339.493.214)
Nhượng bán, thanh lý	-	-	(1.298.286.376)	-	-	(1.298.286.376)
<b>Số cuối năm</b>	<b>70.256.959.293</b>	<b>8.686.232.885</b>	<b>5.184.005.408</b>	<b>143.839.007</b>	<b>194.092.388.312</b>	<b>278.363.424.905</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	38.823.714.531	3.689.310.914	9.956.122.041	58.636.925	79.546.295.819	132.074.080.230
<b>Số cuối năm</b>	<b>35.348.583.843</b>	<b>2.912.023.670</b>	<b>8.366.550.668</b>	<b>46.160.993</b>	<b>73.631.013.248</b>	<b>120.304.332.422</b>

Không có TSCĐ hữu hình nào được sử dụng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022.

**7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Quyền sử dụng đất lâu dài	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	402.064.000	1.060.212.000	1.462.276.000
Tăng trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(369.920.000)	(982.212.000)	(1.352.132.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>32.144.000</b>	<b>78.000.000</b>	<b>110.144.000</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	44.289.275	-	44.289.275
Khấu hao trong năm	7.574.017	-	7.574.017
Thanh lý, nhượng bán	(47.235.929)	-	(47.235.929)
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.627.363</b>	<b>-</b>	<b>4.627.363</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	357.774.725	1.060.212.000	1.417.986.725
<b>Số cuối năm</b>	<b>27.516.637</b>	<b>78.000.000</b>	<b>105.516.637</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**(\*) Quyền sử dụng đất có thời hạn gồm:**

- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA517987 ngày 23/02/2022, diện tích 268,3 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm tương ứng 32.144.000 đồng, thời hạn sử dụng đến tháng 4 năm 2047.
- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 517988 ngày 23/02/2022 diện tích 2.312 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm tương ứng 369.920.000 đồng, thời hạn sử dụng đến tháng 4 năm 2047.
- Riêng quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 517988 ngày 23/02/2022, diện tích 2.312 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm tương ứng 369.920.000 đồng, thời hạn sử dụng đến tháng 4 năm 2047 đã thanh lý, chuyển quyền sử dụng đất cho Tạ Minh Thắm theo HĐ\_01/BDS (08/07/2022), giá chuyển nhượng: 400.000.000đ.

**(\*\*) Quyền sử dụng đất lâu dài gồm:**

- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA517987 ngày 23/02/2022, diện tích 130 m<sup>2</sup> đất ở tương ứng 78.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại xã Biển Hồ, TP.Pleiku, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA517855 ngày 23/02/2022, diện tích 154 m<sup>2</sup> đất ở tương ứng 982.212.000 đồng.
- Riêng quyền sử dụng đất tại xã Biển Hồ, TP.Pleiku, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 517855 ngày 23/02/2022, diện tích 154 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm tương ứng 982.212.000 đồng, thời hạn sử dụng lâu dài đã thanh lý, chuyển quyền sử dụng đất cho Lê Thị Kiều My theo HĐ\_02/BDS (05/10/2022), giá chuyển nhượng: 1.500.000.000đ.

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí đầu tư phát triển vườn chuối	-	-	2.956.434.848	2.956.434.848
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.956.434.848</b>	<b>2.956.434.848</b>

Là chi phí liên quan đến việc đầu tư phát triển vườn chuối. Chu kỳ kinh doanh của dự án là 40 tháng chia làm 4 giai đoạn thu hoạch. Hiện nay, dự án đã kết thúc giai đoạn triển khai vụ 4.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	2.043.157.576	-	-	-	2.043.157.576
Chi phí trồng thay thế hệ thống che bóng, chắn gió cho vườn cà phê bằng cây sầu riêng và cây bơ	1.543.025.367	-	-	-	1.543.025.367
Diện tích tái canh tại chi nhánh Ia Grăng năm 2017	500.132.209	-	-	-	500.132.209
Chi phí trồng chanh leo, chuối tại Chi nhánh Chư Sê	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.043.157.576</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.043.157.576</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****10. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	-	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	583.330	-
<b>Cộng</b>	<b>583.330</b>	<b>-</b>

**Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn**

	Kỳ này (Từ 01/01 đến 31/12/2022)	Kỳ trước (Từ 01/01 đến 31/12/2021)
Số dư đầu năm	-	27.888.333
Tăng trong năm	3.500.000	-
Phân bổ trong năm	(2.916.670)	(27.888.333)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>583.330</b>	<b>-</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Quyền sử dụng đất có thời hạn	-	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa	30.453.128	127.307.115
Lợi thế kinh doanh	1.872.012.228	2.200.435.428
<b>Cộng</b>	<b>1.902.465.356</b>	<b>2.327.742.543</b>

**Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn**

	Kỳ này (Từ 01/01 đến 31/12/2022)	Kỳ trước (Từ 01/01 đến 31/12/2021)
Số dư đầu năm	2.327.742.543	2.968.086.631
Tăng trong năm	30.645.458	-
Phân bổ trong năm	(455.922.645)	(640.344.088)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.902.465.356</b>	<b>2.327.742.543</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**11. Phải trả người bán****a. Ngắn hạn**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các người bán khác</i>	<b>441.819.805</b>	<b>591.124.445</b>
Công ty TNHH Vinh Hoàng	280.250.000	284.200.000
Các đối tượng khác	161.569.805	306.924.445
<b>Cộng</b>	<b>441.819.805</b>	<b>591.124.445</b>

**b. Dài hạn**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	<b>12.500.000.000</b>
Công ty CP Chè Biển Hồ	-	12.500.000.000
<i>Phải trả các người bán khác</i>	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>12.500.000.000</b>

Phải trả Công ty CP Chè Biển Hồ theo hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT/2019-FGL/BHG ngày 25/03/2019 giữa Công ty CP Cà phê Gia Lai và Công ty CP Chè Biển Hồ. Theo đó, thời hạn thanh toán đến 60 tháng kể từ ngày 2 bên bàn giao hàng hóa và xuất hóa đơn tài chính. Hai bên đã thống nhất chuyển khoản phải trả này thành khoản vay dài hạn theo PL\_01/PLHĐ/2022-BHG/FGL ngày 01/07/2022.

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	<b>20.206.000.000</b>
Công ty CP Chè Biển Hồ	-	20.206.000.000
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>20.206.000.000</b>

Hai bên đã thống nhất chuyển khoản phải trả này thành khoản vay dài hạn theo PL\_02/PLHĐ/2022-BHG/FGL ngày 01/07/2022.

**13. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Số dư đầu quý		Số phải nộp trong quý	Số đã nộp trong quý	Số dư cuối quý	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.197.382	-	-	-	105.197.382	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.634.681	41.659.108	36.177.564	-	7.116.225
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.524.884.292	4.666.178.146	3.498.162.861	-	2.692.899.577
Các loại thuế khác	-	-	79.010.684	79.010.684	-	-
Phí và lệ phí	-	-	59.931.012	59.931.012	-	-
<b>Cộng</b>	<b>105.197.382</b>	<b>1.526.518.973</b>	<b>4.846.778.950</b>	<b>3.673.282.121</b>	<b>105.197.382</b>	<b>2.700.015.802</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các mặt hàng nông sản Công ty tự sản xuất thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Các mặt hàng khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các hoạt động sau:

- Đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chế biến nông sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua bán sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) được miễn thuế. Ưu đãi miễn thuế TNDN đối với hoạt động nêu trên được quy định tại điểm 1 điều 8 VBHN số 26 ngày 14/09/2015 của Bộ Tài chính.
- Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.

**Các loại thuế khác**

- Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(16.514.102.039)</b>	<b>432.553.220</b>
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	(17.050.833.466)	(8.151.572.666)
- Lợi nhuận từ hoạt động khác	536.731.427	8.584.125.886
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	2.188.499.975	3.804.456.406
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.188.499.975	3.804.461.741
+ Chi phí khấu hao xe ô tô đối với phần nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng và khấu hao QSDĐ chưa sử dụng	1.136.676.872	1.136.676.872
+ Phạt vi phạm hành chính	-	9.798.729
+ Thù lao HĐQT không chuyên trách	162.000.000	156.000.000
+ Chi phí lãi vay theo Nghị định 132/NĐ-CP	677.456.192	2.445.464.884
+ Chi phí không hợp lệ khác	212.366.911	56.521.256
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	5.335
+ Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền	-	5.335
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(14.325.602.064)</b>	<b>4.237.009.626</b>
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh chính	(14.862.333.491)	(4.347.116.260)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh khác	536.731.427	8.584.125.886
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	4.237.009.626
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>(14.325.602.064)</b>	<b>-</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**14. Phải trả người lao động**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Tiền lương phải trả	1.011.867.008	728.463.190
<b>Cộng</b>	<b>1.011.867.008</b>	<b>728.463.190</b>

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Chi phí lãi vay, lãi nhận tiền ứng trước phải trả	17.902.364.923	10.949.706.750
Trong đó, lãi phải trả Công ty CP Chè Biển Hồ	14.286.325.233	9.078.475.133
Chi phí xăng xe, điện thoại (*)	19.754.802	19.754.802
Vốn hoá lãi dự án chanh phải trả	103.591.250	-
Chi phí khác	80.000.000	80.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.105.710.975</b>	<b>11.049.461.552</b>

(\*) Là chi phí xăng xe, điện thoại phải trả cho Ban Giám đốc, kế toán trưởng và kiểm soát viên làm nhiệm vụ bàn giao sang Công ty cổ phần chưa được phê duyệt.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)***16. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng và cá nhân khác</i>	<b>5.444.845.647</b>	<b>5.333.210.444</b>
Phải trả quỹ tai nạn lao động nghề nghiệp	-	4.569.353
Kinh phí công đoàn	-	9.424.489
Phải trả về chế độ dôi dư	2.109.027.000	2.111.427.000
Phải trả BHXH	-	-
Phải trả Nhà nước khác	319.216.980	319.216.980
Tạm nhập cà phê ký gửi (*)	105.320.500	106.588.048
Nợ phải thu khó đòi đã xử lý các kỳ trước, kỳ này thu lại được (**)	2.002.056.562	1.892.157.341
Các khoản phải trả khác	909.224.605	889.827.233
- Phải trả khác tại văn phòng 1 (***)	627.875.501	632.478.129
- Phải trả người dân tiền đo đạc, cắm mốc	233.349.104	233.349.104
- Thù lao HĐQT và BKS	48.000.000	24.000.000
- Tiền bảo hiểm thu trước	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.444.845.647</b>	<b>5.333.210.444</b>

(\*) là lượng cà phê thu mua của người dân ký gửi, Công ty đang ghi nhận theo đơn giá tạm tính tại thời điểm ký gửi, giá trị này sẽ thay đổi khi người dân chốt giá chính thức với Công ty.

(\*\*) Công nợ phải thu tại Ia Phìn đã xử lý giảm vốn Nhà nước của giai đoạn Doanh nghiệp Nhà nước đến nay đã thu hồi được. Số tiền này sẽ được chuyển trả lại cho Nhà nước khi hoàn tất thủ tục bàn giao và thống nhất số liệu giữa các bên.

(\*\*\*) Trong đó có 566.880.000 đồng là khoản bồi thường tại xã Ia Bá Công ty được nhận nhưng do vướng về thủ tục phải chi trả lại cho người nhận khoản số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ khoán nên Công ty chưa kết chuyển tăng Thu nhập khác của giai đoạn Công ty Nhà nước. Khoản thu nhập này sau khi hoàn tất thủ tục phải chuyển trả về cho Nhà nước.

**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Vay ngắn hạn của cá nhân	23.953.066.900	23.953.066.900	24.927.060.700	24.927.060.700
- Trịnh Đình Trường	5.714.660.700	5.714.660.700	5.582.310.700	5.582.310.700
- Trịnh Quang Hưng	16.733.406.200	16.733.406.200	17.839.750.000	17.839.750.000
- Lê Thị Vinh	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
- Phạm Văn Cường	305.000.000	305.000.000	305.000.000	305.000.000
Vay ngắn hạn Công ty CP Chè Biển Hồ	16.052.188.000	16.052.188.000	16.576.900.000	16.576.900.000
<b>Cộng</b>	<b>40.005.254.900</b>	<b>40.005.254.900</b>	<b>41.503.960.700</b>	<b>41.503.960.700</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Vay ngắn hạn Công ty CP Chè Biển Hồ theo các hợp đồng vay gồm:
  - + Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 03/03/2020 và phụ lục hợp đồng số 01.1/PLHĐVV/2021-BHG/FGL ngày 03/01/2021. Số tiền vay: 1.400.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 03/04/2022, lãi suất vay 6,5%/năm.
  - + Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 28/05/2020 và phụ lục hợp đồng số 02.1/PLHĐVV/2021-BHG/FGL ngày 28/01/2021. Số tiền vay: 700.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 28/04/2022, lãi suất vay 6,5%/năm.
  - + Hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 26/06/2020 và phụ lục hợp đồng số 03.1/PLHĐVV/2020-BHG/FGL ngày 26/01/2021. Số tiền vay: 300.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 26/04/2022, lãi suất vay 8,5%/năm.
  - + Hợp đồng vay vốn số 04/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 26/10/2020. Số tiền vay: 900.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất vay 8,5%/năm.
  - + Hợp đồng vay vốn số 05/HĐVV/2020-BHG/FGL ngày 16/12/2020. Số tiền vay: 13.600.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất vay 7%/năm.
- Tất cả các khoản vay này đều không có tài sản thế chấp hoặc bảo lãnh của bên thứ ba.
- Vay ngắn hạn cá nhân khác theo các hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay là 7,8%/năm và không có tài sản thế chấp. Riêng năm 2021, lãi suất vay cá nhân là 0% theo các phụ lục hợp đồng số 01, 02, 03, 04 PLHĐVV/2021 ngày 30/09/2021 nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp do ảnh hưởng của dịch covid 19.

**18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	26.206.000.000	26.206.000.000	-	-
Vay dài hạn Công ty CP Chè Biển Hồ	26.206.000.000	26.206.000.000	-	-
	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26.206.000.000</b>	<b>26.206.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**19. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn****Doanh thu nhận trước dài hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</b>	<b>202.272.727</b>	<b>229.545.454</b>
- Công ty CP Năng Lượng Nghĩa Hưng	202.272.727	229.545.454
<b>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>469.068.178</b>	<b>531.522.727</b>
- Công ty CP Novus Imperium Gia Lai 1	202.272.727	229.545.454
- Công ty TNHH Na Sơn Gia Lai	130.295.451	147.477.273
- Công ty CP Solcano	136.500.000	154.500.000
<b>Cộng</b>	<b>671.340.905</b>	<b>761.068.181</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	146.763.000.000	(50.129.364.734)	146.763.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	432.553.220	432.553.220
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	146.763.000.000	(49.696.811.514)	97.066.188.486
Số dư tại 01/01/2022	146.763.000.000	(49.696.811.514)	97.066.188.486
Lợi nhuận trong năm	-	(25.731.510.718)	(25.731.510.718)
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	146.763.000.000	(75.428.322.232)	71.334.677.768

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
- Cổ đông Nhà nước	-	-	-	-
- Cổ đông khác	100,00%	146.763.000.000	100,00%	146.763.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Legend Highland	24,19%	35.500.000.000	-	-
+ Công ty CP Năng lượng Nghĩa Hưng	23,85%	35.000.000.000	-	-
+ Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-	-	51,00%	74.849.130.000
+ Ông Trịnh Quang Hưng	19,44%	28.528.020.000	16,20%	23.777.020.000
+ Ông Trịnh Quang Vinh	10,48%	15.383.810.000	10,48%	15.383.810.000
+ Các cổ đông khác	22,04%	32.351.170.000	22,32%	32.753.040.000
Cộng	100,00%	146.763.000.000	100,00%	146.763.000.000

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận****Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	146.763.000.000	146.763.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	146.763.000.000	146.763.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**d. Cổ phiếu**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.676.300	14.676.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu thường	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu thường	14.676.300	14.676.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	(49.696.811.514)	(50.129.364.734)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(25.731.510.718)	432.553.220
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b><u>(75.428.322.232)</u></b>	<b><u>(49.696.811.514)</u></b>

**21. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****a. Ngoại tệ**

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	45,99	45,99

**b. Nợ khó đòi đã xử lý (Giai đoạn nhà nước)**

<u>Tên đối tượng</u>	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tại Chi nhánh Ia Phìn	4.748.890.617	4.768.282.422
Tại Chi nhánh Ta Bă	483.744.506	483.744.506
Các đối tượng khác	85.437.208	85.437.208
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5.318.072.331</u></b>	<b><u>5.337.464.136</u></b>

Công nợ khó đòi đã xử lý tại Chi nhánh Ia Phìn đến nay đã thu hồi được 2.002.056.562 đồng. Số tiền này sẽ được chuyển trả lại cho Nhà nước khi hoàn tất thủ tục bàn giao và thống nhất số liệu giữa các bên (Xem Thuyết minh V.16).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Doanh thu**

	Kỳ này (Từ 01/01 đến 31/12/2022)	Kỳ trước (Từ 01/01 đến 31/12/2021)
Doanh thu cà phê xuất bán	11.898.048.700	33.271.499.754
Doanh thu bán chanh dây, chuối	-	5.652.730.000
Doanh thu hợp tác kinh doanh	89.788.719	104.386.365
Doanh thu khác	5.454.544	5.454.544
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.993.291.963</b>	<b>39.034.070.663</b>

**2. Giá vốn hàng bán****Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này (Từ 01/01 đến 31/12/2022)	Kỳ trước (Từ 01/01 đến 31/12/2021)
Giá vốn cà phê xuất bán	18.466.321.935	31.984.442.007
Giá vốn chuối	-	6.280.912.674
Giá vốn hợp tác kinh doanh	36.682.000	25.677.400
Giá vốn khác	-	21.750.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.693.558.060)
<b>Cộng</b>	<b>18.503.003.935</b>	<b>36.619.224.021</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này (Từ 01/01 đến 31/12/2022)	Kỳ trước (Từ 01/01 đến 31/12/2021)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.505.878	3.420.824
Chiết khấu thanh toán nhanh	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền	12.647	5.335
<b>Cộng</b>	<b>4.518.525</b>	<b>3.426.159</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	Kỳ này (Từ 01/01 đến 31/12/2022)	Kỳ trước (Từ 01/01 đến 31/12/2021)
Chi phí lãi vay	7.069.162.756	4.796.291.233
Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	5.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.069.162.756</b>	<b>4.796.297.041</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này (Từ 01/01 đến 31/12/2022)	Kỳ trước (Từ 01/01 đến 31/12/2021)
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.842.120	7.104.920
Chi phí khác bằng tiền	-	140.000
<b>Cộng</b>	<b>6.842.120</b>	<b>7.244.920</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này (Từ 01/01 đến 31/12/2022)	Kỳ trước (Từ 01/01 đến 31/12/2021)
Chi phí nhân viên quản lý	2.556.559.888	2.090.896.555
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	502.477.467	658.577.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.566.358.785	1.559.021.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.513.987	117.554.304
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	23.428.722
Chi phí khác bằng tiền	349.406.969	554.664.643
<b>Cộng</b>	<b>5.188.317.096</b>	<b>5.004.142.764</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

	Kỳ này (Từ 01/01 đến 31/12/2022)	Kỳ trước (Từ 01/01 đến 31/12/2021)
Thu nợ sản phẩm thiếu khoản các vụ trước	106.063.800	8.511.120.000
Thu nhập từ thanh lý quyền sử dụng đất	1.850.193.819	-
Thu nhập từ thanh lý xe ô tô (Đã qua sử dụng)	454.545.454	-
Thu phí lưu kho	-	10.592.377
Thu nhập khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.410.803.073</b>	<b>8.521.712.377</b>

**8. Chi phí khác**  
**Chi phí khác**

	Kỳ này (Từ 01/01 đến 31/12/2022)	Kỳ trước (Từ 01/01 đến 31/12/2021)
Giá trị còn lại vườn cây bị phá dỡ và chi phí phá dỡ	168.417.867	196.130.747
Xử lý giá trị còn lại khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.532.609.695	
Chi hỗ trợ thanh lý hợp đồng giao khoán trước hạn		153.793.500
Lãi chậm nộp tiền thuê đất	177.668.994	
Trả lại tiền sản khoán thu dư	2.041.800	3.578.200
Xử lý công trình không tiếp tục thi công		283.503.001
Xử lý thiệt hại hoạt động sản xuất chuỗi (*)	7.466.862.865	
Phạt vi phạm hành chính	-	9.798.729
Chi phí thuế trước bạ sang nhượng đất	21.597.151	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	3.600.000	52.943.056
<b>Cộng</b>	<b>9.372.798.372</b>	<b>699.747.233</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu****Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này (Từ 01/01 đến 31/12/2022)	Kỳ trước (Từ 01/01 đến 31/12/2021)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(25.731.510.718)	432.553.220
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(25.731.510.718)	432.553.220
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.676.300	14.676.300
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)</b>	<b>(1.753)</b>	<b>29</b>

**Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ**

	Kỳ này (Từ 01/01 đến 31/12/2022)	Kỳ trước (Từ 01/01 đến 31/12/2021)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.676.300	14.676.300
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>14.676.300</b>	<b>14.676.300</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này (Từ 01/01 đến 31/12/2022)	Kỳ trước (Từ 01/01 đến 31/12/2021)
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(25.731.510.718)	432.553.220
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(25.731.510.718)	432.553.220
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.676.300	14.676.300
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>(1.753)</b>	<b>29</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này (Từ 01/01 đến 31/12/2022)	Kỳ trước (Từ 01/01 đến 31/12/2021)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	519.276.647	11.382.363.629
Chi phí nhân công	3.545.717.848	3.844.782.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.381.190.334	10.421.226.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.945.818	1.373.421.890
Chi phí khác bằng tiền	7.842.117.904	3.824.149.081
<b>Cộng</b>	<b>23.550.248.551</b>	<b>30.845.943.553</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (đơn vị tính: VNĐ)****1. Tiền thu từ đi vay**

	Kỳ này (Từ 01/01 đến 31/12/2022)	Kỳ trước (Từ 01/01 đến 31/12/2021)
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	4.937.600.000	4.586.694.700
<b>Cộng</b>	<b>4.937.600.000</b>	<b>4.586.694.700</b>

**2. Tiền trả nợ gốc vay**

	Kỳ này (Từ 01/01 đến 31/12/2022)	Kỳ trước (Từ 01/01 đến 31/12/2021)
Tiền chi các khoản đi vay theo khế ước thông thường	(12.936.305.800)	1.590.100.000
<b>Cộng</b>	<b>(12.936.305.800)</b>	<b>1.590.100.000</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Nợ tiềm tàng**

Ngày 04/12/2019, Chi cục Thuế Khu vực Ia Grai – Chư Păh ra thông báo số 156/TB-CTT và Chi cục Thuế Khu vực Chư Sê – Chư Pưh ra thông báo số 160/TB-CTT ngày 20/12/2019 về việc nộp bổ sung tiền thuê đất. Theo đó, tổng tiền thuê đất và phạt chậm nộp của các kỳ trước như sau:

	Theo theo báo của Chi cục Thuế		Hạch toán vào BCTC 2019		Chênh lệch	
	Tiền thuê đất	Phạt chậm nộp	Tiền thuê đất	Phạt chậm nộp	Tiền thuê đất	Phạt chậm nộp
Giai đoạn doanh nghiệp nhà nước	7.731.014.367	488.910.250	-	-	7.731.014.367	488.910.250
Giai đoạn Công ty cổ phần	2.102.470.364	65.308.458	1.794.472.411	-	307.997.953	65.308.458
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.833.484.731</b>	<b>554.218.708</b>	<b>1.794.472.411</b>	<b>-</b>	<b>8.039.012.320</b>	<b>554.218.708</b>

Nguyên nhân phân chênh lệch hạch toán thiếu như sau:

- Giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước: là khoản tiền thuê đất phát sinh của giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước, không nằm trong phương án cổ phần hóa, không nằm trong hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp và đang còn vướng thủ tục bàn giao giữa Doanh nghiệp Nhà nước và Công ty cổ phần nên chưa phản ánh vào BC KQKD trong kỳ tương ứng.
- Giai đoạn Công ty cổ phần: Khoản chênh lệch là do Chi cục Thuế tính tiền thuê đất trên cả phần diện tích đất mà Công ty cổ phần đã bàn giao về cho địa phương quản lý. Vấn đề này công ty đã làm văn bản gửi UBND tỉnh và các ban/ngành liên quan của tỉnh để thống nhất số liệu chính thức.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

STT	Thành viên Ban lãnh đạo	Chức danh	Quý IV/2022		
			Lương, thưởng	Thù lao	Cộng
1	Trịnh Đình Trường	Chủ tịch HĐQT		25.000.000	25.000.000
2	Trịnh Quang Hưng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	89.718.795	15.000.000	104.718.795
3	Trịnh Quang Vinh	Thành viên HĐQT		15.000.000	15.000.000
4	Phạm Văn Cường	Thành viên HĐQT kiêm P.Tổng Giám đốc	49.758.000	15.000.000	64.758.000
5	Trịnh Văn Công	Thành viên HĐQT	17.859.000	15.000.000	32.859.000
6	Trần Đông Hưng	Trưởng Ban kiểm soát		15.000.000	15.000.000
7	Lê Thị Vinh	Thành viên BKS		10.000.000	10.000.000
8	Hoa Thị Lan Hương	Thành viên BKS		2.000.000	2.000.000
10	Nguyễn Văn Quân	Kế toán trưởng	38.574.000		38.574.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>195.909.795</b>	<b>112.000.000</b>	<b>307.909.795</b>

STT	Thành viên Ban lãnh đạo	Chức danh	Quý IV/2021		
			Lương, thưởng	Thù lao	Cộng
1	Trịnh Đình Trường	Chủ tịch HĐQT		15.000.000	15.000.000
2	Trịnh Quang Hưng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	84.582.000	9.000.000	93.582.000
3	Trịnh Quang Vinh	Thành viên HĐQT		9.000.000	9.000.000
4	Phạm Văn Cường	Thành viên HĐQT kiêm P.Tổng Giám đốc	49.758.000	9.000.000	58.758.000
5	Trịnh Văn Công	Thành viên HĐQT	17.859.000	9.000.000	26.859.000
6	Trần Đông Hưng	Trưởng Ban kiểm soát		9.000.000	9.000.000
7	Lê Thị Vinh	Thành viên BKS		6.000.000	6.000.000
8	Hoa Thị Lan Hương	Thành viên BKS	20.550.000	6.000.000	26.550.000
9	Nguyễn Văn Quân	Kế toán trưởng	38.574.000		38.574.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>211.323.000</b>	<b>72.000.000</b>	<b>283.323.000</b>

**b. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: công ty con, các công ty mà Công ty đang đầu tư vốn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI**

97 Phạm Văn Đồng, phường Thống Nhất, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty CP Năng lượng Nghĩa Hưng	Công ty đầu tư
Công ty CP Chè Biển Hồ	Cùng công ty đầu tư

Giao dịch với các bên liên quan khác:

	Kỳ này (Từ 01/01 đến 31/12/2022)	Kỳ trước (Từ 01/01 đến 31/12/2021)
<b>Công ty CP Chè Biển Hồ</b>	<b>7.284.711.998</b>	<b>5.454.544</b>
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ	5.454.544	5.454.544
+ Cung cấp dịch vụ	5.454.544	5.454.544
Người mua trả tiền trước	6.979.257.454	-
+ Cà phê nhân xô	6.524.712.000	-
+ Bán xe cũ	454.545.454	-
- Vay dài hạn	300.000.000	-
<b>Công ty CP Năng lượng Nghĩa Hưng</b>		
- Bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	19.524.268.700
+ Bán hàng hóa	-	19.524.268.700

Số dư với các bên liên quan khác:

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Công ty CP Chè Biển Hồ</b>		
Phải trả người bán	-	12.500.000.000
Người mua trả tiền trước	-	20.206.000.000
Vay dài hạn	26.206.000.000	
Vay ngắn hạn	16.052.188.000	16.576.900.000
Lãi tiền vay, tiền nhận ứng trước phải trả	14.286.325.233	9.078.475.133
<b>Công ty CP Năng lượng Nghĩa Hưng</b>		
Phải thu khách hàng	14.668.316.300	19.524.268.700

### 3. Báo cáo bộ phận

- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Cà phê	Chuối	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Cộng
<b>Kỳ này (Từ 01/01 đến 31/12/2022)</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	11.898.048.700	-	95.243.263	-	11.993.291.963
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.898.048.700	-	95.243.263	-	11.993.291.963
Giá vốn bộ phận	18.466.321.935	-	36.682.000	-	18.503.003.935
Lợi nhuận gộp bộ phận	(6.568.273.235)	-	58.561.263	-	(6.509.711.972)
<b>Kỳ trước (Từ 01/01 đến 31/12/2021)</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	33.271.499.754	5.652.730.000	109.840.909	-	39.034.070.663
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.271.499.754	5.652.730.000	109.840.909	-	39.034.070.663
Giá vốn bộ phận	30.290.883.947	6.280.912.674	47.427.400	-	36.619.224.021
Lợi nhuận gộp bộ phận	2.980.615.807	(628.182.674)	62.413.509	-	2.414.846.642

- Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam

### 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Gia Lai, ngày 12 tháng 01 năm 2023

 <b>LÊ BÁ HIẾU</b> Người lập biểu	 <b>NGUYỄN VĂN QUÂN</b> Kế toán trưởng	 <b>TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG</b> Chủ tịch hội đồng quản trị
--	---	--

